

Số: 26.07/2024/CBTT-SBG
No: 26.07/2024/CBTT-SBG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2024
Ho Chi Minh City dated 26 July, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: SBG
Ticker symbol: SBG
- Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 99A1 Cong Hoa, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại liên hệ: 0859646400
Telephone: 0859646400
- E-mail: ir@siba.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
Disclosure Content:
- Báo cáo tài chính Riêng tự lập quý 2 2024/ Separate interim financial statements for the second quarter of 2024.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất tự lập quý 2 2024/ Consolidated interim financial statements for the second quarter of 2024.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng, hợp nhất so với cùng kỳ năm trước/ Official dispatch explaining the difference in profit after tax in the separate and consolidated financial statements compared to the same period last year .
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/07/2024 tại đường dẫn <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

This information has been published on company's website on July 26, 2024 at <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC riêng quý 2/ Separate interim financial statements for the second quarter
- BCTC hợp nhất quý 2/ Consolidated interim financial statements for the second quarter
- Công văn giải trình chênh lệch LNST/ Explanation Letter for Discrepancy in Net Profit

Đại diện tổ chức

Representative

Người UQ CBTT

Person to Implement Disclosure of Information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, specify Full name, position and stamp)



Đỗ Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh



SIBA GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024**



TP. Hồ Chí Minh, Tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.216.415.215.095	926.670.571.520
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	54.955.569.809	35.902.377.227
1. Tiền	111		54.955.569.809	35.902.377.227
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		818.205.129.549	616.838.873.678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	635.880.426.936	467.842.137.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	79.662.502.919	64.564.068.428
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	103.225.808.438	84.432.667.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(563.608.744)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	303.652.452.786	242.908.871.370
1. Hàng tồn kho	141		303.652.452.786	242.908.871.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.602.062.951	31.020.449.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.774.812.995	658.016.354
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.827.249.956	30.362.432.891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.658.999.807	341.006.027.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		695.494.795	735.494.795
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	695.494.795	735.494.795
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		176.733.180.456	183.246.722.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	165.517.565.027	171.346.177.229
- Nguyên giá	222		191.486.579.229	191.486.579.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.969.014.202)	(20.140.402.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	708.347.629	809.540.148
- Nguyên giá	225		1.011.925.185	1.011.925.185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(303.577.556)	(202.385.037)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	10.507.267.800	11.091.004.900
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.167.474.200)	(583.737.100)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.912.874.513	62.876.763.402
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang DH	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	62.912.874.513	62.876.763.402
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	88.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	20.000.000.000	88.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.317.450.043	6.147.047.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	5.317.450.043	6.147.047.195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.482.074.214.902	1.267.676.599.189
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.051.344.207.697	849.036.150.794
I. Nợ ngắn hạn	310		941.100.913.560	734.443.815.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	732.914.062.012	509.553.166.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	67.035.392.824	92.141.237.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.356.582.752	1.948.593.397
4. Phải trả người lao động	314		2.864.724.475	2.540.641.587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	30.270.680.867	33.779.566.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.354.914.422	991.689.783
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	105.304.556.208	93.488.919.838
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		110.243.294.137	114.592.335.739
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	110.243.294.137	114.592.335.739
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		430.730.007.205	418.640.448.395
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	430.730.007.205	418.640.448.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.824.500.000	79.824.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.905.507.205	88.815.948.395
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		88.815.948.395	58.816.177.801
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		12.089.558.810	29.999.770.594
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.482.074.214.902	1.267.676.599.189

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2024	Quý II.2023	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế năm trước đến cuối kỳ năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.012.432.618.970	1.336.853.558.435	1.873.072.382.536	2.287.898.789.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		1.012.432.618.970	1.336.853.558.435	1.873.072.382.536	2.287.898.789.518
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	985.723.934.522	1.308.933.532.742	1.832.648.408.823	2.240.678.758.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp vụ (20=10 - 11)	20		26.708.684.448	27.920.025.693	40.423.973.713	47.220.031.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	137.471.786	(832.468.734)	379.212.326	651.514.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.802.227.739	7.270.816.303	8.844.053.248	11.352.292.366
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.681.645.808	7.145.855.736	8.674.434.554	11.214.949.414
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.696.535.677	3.568.639.377	6.663.968.267	6.025.518.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.853.014.544	4.500.007.244	11.779.619.381	9.812.139.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.494.378.274	11.748.094.035	13.515.545.143	20.681.594.890
11. Thu nhập khác	31	VI.7	24.540.495	15.608.759	90.769.208	19.608.710
12. Chi phí khác	32	VI.8	9.917.910	8.481.137	240.556.941	8.956.945
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.622.585	7.127.622	(149.787.733)	10.651.765
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.509.000.859	11.755.221.657	13.365.757.410	20.692.246.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.120.629.131	2.231.270.540	1.276.198.600	3.748.952.090

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10.388.371.728	9.523.951.117	12.089.558.810	16.943.294.565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBAĐịa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Phương pháp gián tiếp)**
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01.01.2024 đến 30.06.2024	Từ ngày 01.01.2023 đến 30.06.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.365.757.410	20.692.246.655
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02		6.513.541.821	5.883.103.406
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		11.654.938	90.028.859
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(379.212.326)	(644.878.083)
Chi phí lãi vay	06		8.674.434.554	11.214.949.414
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.186.176.397	37.235.450.251
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(208.429.725.267)	831.807.842.324
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.743.581.416)	248.493.286.065
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		194.774.661.479	(1.104.665.839.372)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(287.199.489)	(600.713.250)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.035.026.263)	(8.490.774.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.899.461.173)	(6.700.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56.434.155.732)	(2.920.748.603)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(358.458.780)	(42.091.722.608)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBAĐịa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ I.2024

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		68.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		379.212.326	646.288.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.020.753.546	(41.445.434.114)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		176.690.365.261	29.073.746.042
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(169.138.045.691)	(57.592.399.456)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(85.724.802)	(85.724.802)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.466.594.768	(28.604.378.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		19.053.192.582	(72.970.560.933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.902.377.227	73.776.103.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.I	54.955.569.809	805.542.813

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ quý II năm 2024 (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
 - Thương mại nông sản;
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC quý II của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Cấu trúc doanh nghiệp**:
Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (**)	Đường ven Sông Hậu, Ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực năng lượng mặt trời, đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa có doanh thu. Công ty đã thông báo giải thể ngày 20/05/2024 và đang trong quá trình chờ kết quả

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Doanh nghiệp. Việc kiểm soát đạt được khi Doanh nghiệp có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MỆ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mệ Quý II.2024 (tiếp theo)

Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định thuê tài chính</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Phân phối lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

21. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	6.964.770.148	3.905.645.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.990.799.661	31.996.731.873
Cộng	54.955.569.809	35.902.377.227

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	95.819.748.550	21.533.144.428
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	367.391.022	430.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	10.323.365.256	4.613.533.880
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	464.250.000	464.250.000
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh	79.902.813.067	16.025.360.548
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	3.176.443.443	0
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	1.585.485.762	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	540.060.678.386	446.308.992.839
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng	133.653.979.600	2.877.439.687
Công ty Cổ phần Sản Xuất, Thương Mại Và Dịch Vụ Tân Mai	-	95.336.209.800
Công ty Cổ Phần Thăng Hoa	-	139.260.072.000
Công ty CP CBOT Việt Nam	397.407.947.950	200.361.787.100
Các khách hàng khác	8.998.750.836	8.473.484.252
Cộng	635.880.426.936	467.842.137.267

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	19.253.109.750	3.890.503
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	-	3.890.503
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long	19.253.109.750	
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	60.409.393.169	64.560.177.925
Savagnini Italia S.P.A	37.561.571.500	37.561.571.500
Công Ty TNHH Cơ Điện Tự Động Hóa Thái Hưng	7.999.376.741	-
Công ty SX TM XD Phúc Huệ	542.490.657	-
Công Ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	-	7.432.126.047
Các nhà cung cấp khác	14.305.954.271	19.566.480.378
Cộng	79.662.502.919	64.564.068.428

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	103.225.808.438	-	84.432.667.983	-
Ký cược, ký quỹ (*)	102.938.300.000	-	84.097.000.000	-
Tạm ứng	222.880.440	-	264.689.999	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	44.449.894	-	50.799.880	-
Phải thu khác	20.178.104	-	20.178.104	-
Cộng	103.225.808.438	-	84.432.667.983	-

(*) Là khoản cầm cố, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng các công trình xây lắp cho các khách hàng như sau:

+ Các số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có số dư là:

28.119.300 000 VND.

+ Các số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM có số dư là: 1.053.000.000 VND.

+ Các số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có số dư là: 72.807.000.000 VND.

+ Các số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có số dư là: 858.000.000 VND.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 101.000.000 VND.

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	695.494.795	-	735.494.795	-
Cầm cố, ký quỹ	695.494.795	-	735.494.795	-
Cộng	695.494.795	-	735.494.795	-

5. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	168.900.584.701	-	123.143.159.542	-
Công cụ, dụng cụ	15.419.724.947	-	10.901.573.947	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.935.134.556	-	102.076.363.210	-
Thành phẩm	2.508.974.875	-	604.819.432	-
Hàng hóa	44.880.586.608	-	6.182.955.239	-
Hàng gửi đi bán	7.447.099	-	-	-
Cộng	303.652.452.786	-	242.908.871.370	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i>
Công cụ dụng cụ	137.031.044	288.500.525
Chi phí bảo hiểm	147.093.452	104.762.367
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	11.067.000	10.540.000
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	1.377.774.206	207.109.080
Chi phí khác	101.847.293	47.104.382
Cộng	1.774.812.995	658.016.354

b) Dài hạn

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i>
Tiền thuê đất	2.147.136.690	2.171.489.851
Công cụ dụng cụ	566.958.128	765.022.572
Chi phí thi công văn phòng	1.420.761.358	1.345.666.667
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu	1.120.646.003	1.793.033.604
Các chi phí trả trước dài hạn khác	61.947.864	71.834.501
Cộng	5.317.450.043	6.147.047.195

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	129.492.977.443	6.086.770.880	190.166.364	191.486.579.229
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số cuối quý II.2024	55.716.664.542	129.492.977.443	6.086.770.880	190.166.364	191.486.579.229
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	63.636.364	63.636.364
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.699.717.343	14.656.568.935	1.659.898.549	124.217.173	20.140.402.000
Khấu hao trong kỳ	1.114.308.549	4.348.206.320	353.444.333	12.653.000	5.828.612.202
Số cuối quý II.2024	4.814.025.892	19.004.775.255	2.013.342.882	136.870.173	25.969.014.202
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	52.016.947.199	114.836.408.508	4.426.872.331	65.949.191	171.346.177.229
Số cuối quý II.2024	50.902.638.650	110.488.202.188	4.073.427.998	53.296.191	165.517.565.027

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 184.831.244.101 VNĐ và giá trị còn lại 161.199.221.122 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý II.2024	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	86.400.000	115.985.037	202.385.037
Khấu hao trong kỳ	43.200.000	57.992.519	101.192.519
Số cuối quý II.2024	129.600.000	173.977.556	303.577.556
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	345.600.000	463.940.148	809.540.148
Số cuối quý II.2024	302.400.000	405.947.629	708.347.629

9. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(583.737.100)	11.091.004.900
Trong kỳ	-	(583.737.100)	-
Số cuối quý II.2024	11.674.742.000	(1.167.474.200)	10.507.267.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào Chi phí trả trước	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Xây dựng cơ bản dở dang	62.876.763.402	36.111.111	-	-	62.912.874.513
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1)	48.987.874.514	36.111.111	-	-	49.023.985.625
Công trình: "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" (2)	13.888.888.888	-	-	-	13.888.888.888
Cộng	62.876.763.402	36.111.111	-	-	62.912.874.513

(1) Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

(2) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3808008450 ngày 04/01/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An. Dự án hiện đang ở bước thực hiện các thủ tục đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	88.000.000.000
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (1)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (2)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons (3)	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	88.000.000.000

(1) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 20.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1402149837 ngày 22 tháng 09 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 20.000.000.000 VNĐ. Ngày 20/05/2024, Công ty thông báo giải thể và đang giai đoạn chờ kết quả.

(3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0317186593 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2022, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba góp 80% vốn điều lệ tương đương số tiền 48.000.000.000. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (tư vấn giám sát), thương mại, sản xuất, dịch vụ. Ngày 05/06/2024, Công ty mẹ hoàn thành thủ tục thoái vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam	158.233.311.600	186.013.989.100
Bd Agriculture (Malaysia)	25.205.489.364	-
Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế	174.203.170.050	48.860.663.750
Kunlong International	30.624.565.001	-
Các nhà cung cấp khác	344.647.525.997	274.678.513.530
Cộng	<u>732.914.062.012</u>	<u>509.553.166.380</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>44.891.830.114</i>	<i>60.893.987.483</i>
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	-	6.171.408.223
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	1.620.039.353	1.327.916.146
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	1.732.415.436	11.923.454.335
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	485.335.818	485.335.818
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	885.366.240	885.366.240
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	4.761.220.142	15.328.410.573
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	6.816.226.571	7.592.830.440
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	12.316.679.582	4.954.343.340
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	4.761.330.628	650.000.000
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	79.172.730	140.878.754
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	11.434.043.614	11.434.043.614
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>22.143.562.710</i>	<i>31.247.250.000</i>
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một- Việt Nguyên	3.005.713.120	-
Các khách hàng khác	19.137.849.590	31.247.250.000
Cộng	<u>67.035.392.824</u>	<u>92.141.237.483</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 Năm 2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	560.306.578	(560.306.578)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	243.934.894	(243.934.894)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.899.461.173	-	1.276.198.600	(1.899.461.173)	1.276.198.600	-
Thuế thu nhập cá nhân	49.132.224	-	185.296.941	(183.006.020)	51.423.145	-
Các loại thuế khác	-	-	33.961.007	(5.000.000)	28.961.007	-
Cộng	1.948.593.397	-	2.299.698.020	(2.891.708.665)	1.356.582.752	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản; khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi	Không chịu thuế
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>7.248.869.994</i>	<i>6.259.699.037</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS - Lãi vay	6.394.125.280	5.137.369.307
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu - Lãi vay	854.744.714	639.080.111
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp - Lãi vay	-	483.249.619
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>23.021.810.873</i>	<i>27.519.867.550</i>
Phải trả lãi vay	1.191.589.408	1.469.014.210
Chi phí phải trả xây dựng cơ bản	9.374.760.850	9.374.760.850
Chi phí phải trả các công trình	12.455.460.615	16.676.092.490
Công ty SX TM XD Phúc Huệ	26.400.156	3.075.764.134
Công ty TNHH Tư Vấn Công Nghệ Âu Lạc	2.050.050.000	-
Kunlong International Co., Ltd	1.518.183.404	8.697.864.230
Các đối tượng khác	8.860.827.055	4.902.464.126
Cộng	<u>30.270.680.867</u>	<u>33.779.566.587</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>534.108.134</i>	<i>495.139.317</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS - Lãi vay	421.412.029	19.768.769
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp - Lãi vay	-	475.370.548
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh – Thu hộ	112.696.105	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>820.806.288</i>	<i>496.550.466</i>
Bảo hiểm xã hội	383.801.010	275.195.745
Bảo hiểm y tế	68.126.490	48.563.955
Bảo hiểm thất nghiệp	30.102.040	21.583.980
Kinh phí công đoàn	335.762.763	133.135.873
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	15.056.928
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.013.985	3.013.985
Cộng	<u>1.354.914.422</u>	<u>991.689.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 AI Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính

a) Ngân hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp (1)	-	-	26.848.338.000	26.848.338.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (2)	-	-	15.977.002.800	15.977.002.800
Công ty Cổ phần Dầu tư Xây Dựng SIBACONS (3)	-	-	10.651.335.200	10.651.335.200
<i>Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay ngân hàng ngân hàng	105.304.556.208	86.635.128.871	66.640.581.838	66.640.581.838
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (4)	85.049.252.208	85.049.252.208	46.385.277.838	46.385.277.838
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh (5)	3.796.881.140	3.796.881.140	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (6)	1.055.566.542	1.055.566.542	5.980.191.588	5.980.191.588
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuận (7)	70.465.784.105	70.465.784.105	40.405.086.250	40.405.086.250
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (8)	9.256.360.421	9.256.360.421	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	474.660.000	474.660.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuận	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Cộng	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
	105.304.556.208	105.304.556.208	93.488.919.838	93.488.919.838

(1) Khoản vay Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp theo Hợp đồng 31.12.2022/HĐV-VMCĐT-SB ngày 31/12/2022. Số tiền vay 15.977.002.800 VND. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay. Số tiền nợ gốc sau khi kết thúc thời hạn vay sẽ được cân trừ với công nợ phát sinh của Hợp đồng 27/12/2021/HĐ-SIBA-NLSVDT ngày 27/12/2021. Ngày 01/01/2024, Căn cứ theo phụ lục 02 của hợp đồng vay 31.12.2022/HĐV-VMCĐT-SB chuyển từ vay ngân hàng sang vay dài hạn.

(2) Khoản vay Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng 31.12.2022/HĐV-VMCBL-SB ngày 31/12/2022. Số tiền vay 10.651.335.200 VND. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay. Số tiền nợ gốc sau khi kết thúc thời hạn vay sẽ được cân trừ với công nợ phát sinh của Hợp đồng 26/12/2021/HĐ-SIBA-NLSVBL ngày 26/12/2021. Ngày 01/01/2024, Căn cứ theo phụ lục 01 của hợp đồng vay 31.12.2022/HĐV-VMCBL-SB chuyển từ vay ngân hàng sang vay dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

- (3) Là khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS theo Hợp đồng 150224/HĐV-SB-SBC ngày 15/02/2024. Số tiền vay 350.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 254/2023-HĐCVHM/NHCT902-SIBA ngày 06 tháng 12 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (5) Khoản vay ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24894/23MN/HĐTD ngày 27 tháng 9 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (6) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1290/2024/6965706/HĐTD ngày 30 tháng 05 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (7) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hà Thuận theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0003/2024/HĐHM-PN/SHB.111500 ngày 10 tháng 1 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (8) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494/001 và phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17 tháng 4 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 190.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 AI Công Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác					
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đông Tháp	15.977.002.800	-	(15.977.002.800)	-	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	10.651.335.200	-	(10.651.335.200)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS	220.000.000	350.000.000	-	(570.000.000)	-
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	12.821.337.881	-	(9.024.456.741)	3.796.881.140
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh	5.980.191.588	5.035.913.087	-	(9.960.538.133)	1.055.566.542
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	40.405.086.250	148.752.093.872	-	(118.691.396.017)	70.465.784.105
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	9.256.360.421	-	-	9.256.360.421
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	474.660.000	-	-	474.660.000
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	20.255.304.000	-	10.127.652.000	(10.127.652.000)	20.255.304.000
Cộng	93.488.919.838	176.690.365.261	10.127.652.000	(148.374.042.891)	105.304.556.208

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 AI Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS (*)</i>	63.895.811.907	63.895.811.907	58.031.476.707	58.031.476.707
<i>Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu</i>	53.244.476.707	53.244.476.707	58.031.476.707	58.031.476.707
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.651.335.200	10.651.335.200	-	-
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	46.347.482.230	46.347.482.230	56.560.859.032	56.560.859.032
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (**)</i>	45.747.408.636	45.747.408.636	55.875.060.636	55.875.060.636
<i>Nợ thuê tài chính</i>	45.747.408.636	45.747.408.636	55.875.060.636	55.875.060.636
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</i>	600.073.594	600.073.594	685.798.396	685.798.396
Cộng	600.073.594	600.073.594	685.798.396	685.798.396
	110.243.294.137	110.243.294.137	114.592.335.739	114.592.335.739

(*) Là khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 090622/HĐV-SB-SBC ngày 09/6/2022. Số tiền vay 43.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

+ Hợp đồng cho vay số 270622/HĐV-SB-SBC ngày 27/6/2022. Số tiền vay 4.900.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

+ Hợp đồng cho vay số 291222/HĐV-SB-SBC ngày 29/12/2022. Số tiền vay 12.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

(**) Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao” tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUY II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm bảy chín mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Kết chuyển từ		Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	vay và nợ ngắn hạn		vay và nợ ngắn hạn	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan					
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS	58.031.476.707	-	(4.787.000.000)	-	53.244.476.707
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Imeco Đồng Tháp		15.977.002.800	(15.977.002.800)	-	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Imeco Bạc Liêu		10.651.335.200	-	-	10.651.335.200
Vay dài hạn ngân hàng Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	55.875.060.636	-	-	(10.127.652.000)	45.747.408.636
Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitlease	685.798.396	-	(85.724.802)	-	600.073.594
Cộng	114.592.335.739	26.628.338.000	(20.849.727.602)	(10.127.652.000)	110.243.294.137

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	79.824.500.000	58.816.177.801	388.640.677.801
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	29.999.770.594	29.999.770.594
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	79.824.500.000	88.815.948.395	418.640.448.395
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	79.824.500.000	88.815.948.395	418.640.448.395
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	12.089.558.810	12.089.558.810
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	79.824.500.000	100.905.507.205	430.730.007.205

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2024

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	139.000.000.000	55,60%	139.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	15.156.690.000	6,06%	15.150.000.000	6,06%
Bà Phan Hồng Vân	7.600.000.000	3,04%	7.600.000.000	3,04%
Các đối tượng khác	88.243.310.000	35,30%	88.250.000.000	35,30%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.06.2023
Doanh thu bán hàng hóa	1.488.534.984.850	1.942.450.922.250
Doanh thu thành phẩm, cung cấp dịch vụ	384.537.397.686	345.447.867.268
Cộng	1.873.072.382.536	2.287.898.789.518

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.06.2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.485.878.003.350	1.936.430.965.320
Giá vốn của thành phẩm, cung cấp dịch vụ	346.770.405.473	304.247.792.809
Cộng	1.832.648.408.823	2.240.678.758.129

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.06.2023
Lãi tiền gửi, ký quỹ	379.212.326	644.878.083
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	6.288.194
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	347.750
Cộng	379.212.326	651.514.027

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.06.2023
Chi phí lãi vay	8.674.434.554	11.214.949.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	492.180.904	47.314.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(322.562.210)	90.028.859
Cộng	8.844.053.248	11.352.292.366

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.06.2023
Chi phí cho nhân viên	5.333.376.850	5.116.643.697
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	129.449.147	37.397.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.629.431	669.849.336
Các chi phí khác	201.512.839	201.627.402
Cộng	6.663.968.267	6.025.518.181

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.06.2023
Chi phí cho nhân viên	5.421.214.981	5.378.386.391
Chi phí đồ dùng văn phòng	169.355.368	227.142.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	795.227.897	164.789.483
Thuế, phí và lệ phí	867.440.089	581.932.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.067.734.749	2.645.191.015
Các chi phí khác	1.458.646.297	814.698.201
Cộng	11.779.619.381	9.812.139.979

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.06.2023
Phạt vi phạm hợp đồng	60.534.545	-
Chiết khấu	5.516.330	-
Xử lý công nợ	23.052.251	7.558.414
Thu nhập khác	1.666.082	12.050.296
Cộng	90.769.208	19.608.710

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024	Từ 01.01.2023 Tới 30.06.2023
Tiền phạt chậm nộp	5.245.069	-
Xử lý công nợ	125.070	-
Chi phí khác	235.186.802	8.956.945
Cộng	240.556.941	8.956.945

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2024 Tới 30.06.2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.365.757.410
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	1.648.343.766
Thu nhập chịu thuế	15.014.101.176
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>17%</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>2.552.397.200</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	<i>(1.276.198.600)</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	1.276.198.600

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Từ 01.01.2024
	Tới 30.06.2024
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	292.123.207
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	165.000.000
Thu tiền về bán hàng hóa, dịch vụ	227.608.978
Phải trả về tiền lãi cho vay	318.664.603
Trả tiền lãi vay	103.000.000
Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	367.225.744
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	363.335.241
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	7.941.746.295
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	2.231.914.919
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	30.241.892.794
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	20.050.853.895
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	188.271.078.498
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	124.393.625.979
Phải trả tiền chi hộ về bán hàng hóa, dịch vụ	112.696.105
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	15.451.637.982
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	4.884.447.551
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	
Phải trả về tiền lãi vay	1.256.755.973
Phải trả về tiền vay	350.000.000
Trả tiền vay	5.357.000.000
Thu tiền chi hộ	1.389.424
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp	
Phải trả về tiền lãi vay	367.689.927
Trả lãi vay	1.326.310.094
Trả gốc vay	15.977.002.800
Thu tiền thoái vốn công ty con	2.931.687.106
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	2.971.962.709
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.386.476.947

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý II.2024 (tiếp theo)

**Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại
Dịch Vụ Tâm Hưng**

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ

61.128.425.008

Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ

60.351.821.139

Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ

11.437.654.294

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.089.802.628

**Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao
Sông Hình**

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

8.914.883.929

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

13.026.214.557

Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

102.846.024

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

41.140.000

Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

579.699.691

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

579.699.691

Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

7.362.336.242

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long

Phải trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

95.046.890.250

Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

114.300.000.000

Thu tiền chuyên nhượng thoái vốn

48.000.000.000

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức

